

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
Địa chỉ: 70 – 72 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.39446368
Fax: 04.39446381

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN NĂM 2012

Gồm các bảng biểu:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B02a/TCTD)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B03a/TCTD)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B04a/TCTD)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B05a/TCTD)

Atsard

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị: Triệu VNĐ

Số	Chỉ tiêu	TM	30/6/2012	31/12/2011
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	5,853,173.42	5,114,797.00
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	2,487,313.68	4,465,664.00
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	38,232,408.28	43,117,474.00
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		37,998,160.42	43,117,474.00
2	Cho vay các TCTD khác		246,485.50	
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(12,237.64)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	247,058.24	134,069.00
1	Chứng khoán kinh doanh		294,016.96	226,972.00
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(46,958.72)	(92,903.00)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	54,272.00
VI	Cho vay khách hàng		61,714,457.24	62,546,791.00
1	Cho vay khách hàng	V.06	62,649,014.05	63,434,967.00
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		(934,556.81)	(888,176.00)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	47,042,306.63	48,342,033.00
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		43,315,317.80	43,847,690.00
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3,869,287.38	4,519,013.00
3	Dự phòng giảm giá chứng đầu tư (*)		(142,298.55)	(24,670.00)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	838,844.80	515,645.00
1	Đầu tư vào công ty con		750,000.00	440,000.00
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết			
4	Đầu tư dài hạn khác		88,844.80	75,645.00
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			
IX	Tài sản cố định		1,221,122.87	1,173,866.00
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	943,943.73	948,566.00
a	Nguyên giá TSCĐ		1,335,206.38	1,272,251.00
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(391,262.65)	(323,685.00)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11		
a	Nguyên giá TSCĐ			
b	Hao mòn TSCĐ (*)			
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	277,179.13	225,300.00
a	Nguyên giá TSCĐ		369,255.79	297,864.00

b	Hao mòn TSCĐ (*)		(92,076.66)	(72,564.00)
X	Bất động sản đầu tư	V.13		
a	Nguyên giá BĐSĐT			
b	Hao mòn BĐSĐT (*)			
XI	Tài sản Có khác	V.14	18,423,356.99	12,726,367.00
1	Các khoản phải thu	2	11,024,683.67	7,844,870.00
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5,197,940.45	4,517,302.00
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	2,200,992.17	364,454.00
	- Trong đó lợi thế thương mại	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(259.31)	(259.00)
	Tổng cộng tài sản Có		176,060,042.15	178,190,978.00
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	2,900,000.00	3,317,602.00
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	39,998,210.68	48,132,743.00
1	Tiền gửi của các TCTD khác		26,502,146.67	38,188,455.00
2	Vay các TCTD khác		13,496,064.01	9,944,288.00
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	97,391,993.16	90,700,063.00
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	37,440.70	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	197,492.98	252,398.00
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	17,818,705.78	20,094,145.00
VII	Các khoản nợ khác	V.22	4,040,800.12	3,580,158.00
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2,427,954.50	1,834,704.00
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	1,482,943.34	1,632,680.00
4	Dự phòng rủi ro khác	V.21	129,902.28	112,774.00
	Tổng nợ phải trả		162,384,643.43	166,077,109.00
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	13,675,398.72	12,113,869.00
1	Vốn TCTD		8,788,449.40	8,788,450.00
a	Vốn điều lệ		8,788,078.71	8,788,079.00
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)			
e	Cổ phiếu ưu đãi			
g	Vốn khác		370.69	371.00
2	Quỹ của TCTD		3,274,918.51	995,313.00
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(110,139.69)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		1,722,170.50	2,330,106.00
a.1	Lợi nhuận / Lỗ năm nay trước TNDN		1,453,647.60	
a.2	Thuế TNDN đã nộp trong năm		(101,324.58)	
b	Lợi nhuận / lỗ lũy kế năm trước		369,847.48	
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			

Handwritten signature

	Tổng cộng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		176,060,042.15	178,190,978.00
--	---	--	----------------	----------------

Ghi chú: Những chỉ tiêu có đánh dấu sao(*) số liệu đề dưới dạng số âm(-)

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	TM	Tháng 06.2012	Tháng 12.2011
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		17,398,460.17	17,756,197.00
1	Bảo lãnh vay vốn			
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		10,026,859.82	8,888,624.00
3	Bảo lãnh khác		7,371,600.35	8,867,573.00
II	Các cam kết đưa ra		1,269,572.74	978,406.00
1	Cam kết cho vay không huỷ ngang		476.00	3,456.00
2	Cam kết khác		1,269,096.74	974,950.00

Lập bảng

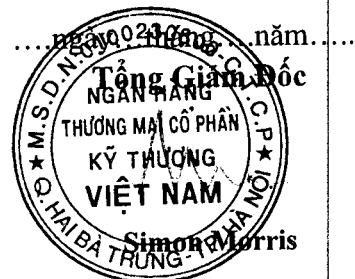
Nguyễn Ph. Dung

Kế toán trưởng

Thái Hà Linh

GD Tài Chính

Cù Anh Tuấn



Handwritten signature

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tháng 6 năm 2012

Đơn vị: Triệu VND

Số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế tới 30 tháng 6	
			Năm 2012	Năm 2011
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	9,716,211.21	9,197,206.21
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	6,867,143.45	6,796,665.99
I	Thu nhập lãi thuần		2,849,067.75	2,400,540.21
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		458,554.13	721,856.88
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		161,369.07	142,365.90
II	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	297,185.05	579,490.98
III	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	(11,226.88)	(491,947.06)
IV	Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	45,170.08	-
V	Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	(87,176.87)	205.87
5	Thu nhập từ hoạt động khác		181,240.59	392,794.32
6	Chi phí hoạt động khác		38,456.64	8,361.61
VI	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	142,783.94	384,432.72
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	14,981.90	635.03
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	1,629,385.17	1,060,194.99
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,621,399.81	1,813,162.76
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		167,752.22	431,847.58
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,453,647.60	1,381,315.18

Lập bảng

Kế toán trưởng

GD Tài Chính

Nguyễn Ph. Dung

Thái Hà Linh

Cù Anh Tuấn



Tổng Giám Đốc

Simon Morris

Handwritten signature

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Tháng 6 năm 2012

(Đvt: triệu đồng)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến ngày 30/06/2012	
			Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9,035,572.75	4,492,653.84
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(6,273,892.95)	(3,169,524.60)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		297,185.05	155,988.29
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(53,233.67)	(126,194.48)
05	Thu nhập khác		(685,643.97)	(173,703.49)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		10,498.28	9,674.20
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(771,864.05)	(220,693.50)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(843,494.86)	(74,756.22)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động				
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD		173,773.59	(4,582,168.74)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1,191,535.86	(2,596,478.51)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		54,272.00	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		785,952.95	(412,024.92)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(109,133.77)	(34,148.24)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(4,711,416.34)	(114,955.39)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(417,602.00)	(7,480,059.87)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(8,134,532.32)	14,487,537.61
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		6,691,930.16	7,566,960.11
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(2,275,439.22)	870,208.93
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư-, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(54,905.02)	(1,619,082.61)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		37,440.70	(4,405.29)

Đã kiểm tra

21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		552,079.27	381,954.66
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(3,223.80)	(2,576.19)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5,504,141.37)	7,354,205.59
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(138,452.13)	(38,302.34)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(2,042.22)	(41.98)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		(323,199.80)	(5,958.60)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		14,981.90	301,156.78
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(448,712.25)	256,853.87
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5,952,853.63)	7,611,059.46
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		34,298,407.00	22,767,543.03
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		28,345,553.38	30,378,602.50

Lập bảng

Kế toán trưởng

GD Tài chính

Đoãn Ngọc Duy Linh

Thái Hà Linh

Cử Anh Tuấn

Simon Morris



Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng:

1. Giấy phép thành lập: số 0040/NH-GP do Thống đốc NHNN cấp ngày 06/08/1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân đóng góp.

3. Hội đồng quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Stephen Charles Banner	Thành viên
Ông Trần Thanh Hiền	Thành viên
Ông Madhur Maini	Thành viên
Ông Timothy Mark Francis Kennedy	Thành viên

4. Ban điều hành

Ông Simon Morris	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thắng	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp
Ông Lê Xuân Vũ	Giám đốc Khối Chiến lược và phát triển
Ông Nguyễn Thành Long	Giám đốc Khối Pháp chế
Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối bán hàng và Kênh phân phối
Ông Cù Anh Tuấn	Quyền Giám đốc Khối tài chính & Kế hoạch
Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối DV Ngân hàng và Tài chính cá nhân
Bà Trần Thị Diệp Anh	Giám đốc Khối quản trị nguồn nhân lực
Bà Bạch Thùy Hà	Giám đốc Khối Ngân hàng giao dịch
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Bà Đỗ Diễm Hồng	Giám đốc Khối Khách hàng Định chế tài chính
Ông K. Balasingam	Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Kinh Doanh Miền Nam

Trụ sở chính: 70-72 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Các chi nhánh:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Được NHNN chấp thuận theo</u>
Hội sở	70-72 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP ngày 6 tháng 8 năm 1993
Chi nhánh Ba Đình	519 Kim Mã, Ba Đình, HN	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Hà Nội	15 Đào Duy Từ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	492/QĐ-NHNN ngày 9/3/2007
Chi nhánh Hai Bà Trưng	382-384 Trần Khát Chân, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2600/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Hoàn Kiếm	72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	567/NHNN - HAN7 ngày 21/9/2004
Chi nhánh Chương Dương	412 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	567/NHNN - HAN7 ngày 21/9/2005
Chi nhánh Nội Bài	Tầng 1, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Hà Nội	2464/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Lào Cai	10 Hoàng Liên, TP. Lào Cai, Lào Cai	1311/NHNN - CNH ngày 18/11/2004
Chi nhánh Việt Trì	1961 Đại lộ Hùng Vương, phường Gia Cẩm, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	10582/NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 25, Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	369/QĐ - NHNN ngày 18/02/2008
Chi nhánh Vĩnh Phúc	329 Mê Linh, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Yên Bái	806 đường Điện Biên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	7266/NHNN-TTGSNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh Thăng Long	181 Nguyễn Lương Bằng, Đống Đa, Hà Nội	149/GCT ngày 24/4/1996
Chi nhánh Đông Đô	Tầng 1, toà nhà 18T1, KĐT Trung Hoà- Nhân Chính	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	98 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội	1875/QĐ - NHNN ngày 09/8/2008
Chi nhánh Hà Tây	Tầng 1, toà nhà CT2 Ngô Thì Nhậm, quận Hà Đông, tp. Hà Nội	1993/QĐ - NHNN ngày 28/8/2007
Chi nhánh Bắc Ninh	số 20 Nguyễn Đăng Đạo, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Bắc Giang	Số 1 Đường Hùng Vương – thành phố Bắc Giang - tỉnh Bắc Giang	10580//NHNN-CNH ngày 03/12/2008

Chi nhánh Hải Dương	Km4, đường Nguyễn Lương Bằng, Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	1332/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Hải Phòng	5 Lý Tự Trọng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng	231/QĐ - NHNN ngày 27/3/2002
Chi nhánh Hưng Yên	37 Bản Yên Nhân, Mỹ Hào, Hưng Yên	1369/NHNN - CNH ngày 29/11/2004
Chi nhánh Lạng Sơn	Tòa nhà TM Bắc Sơn- 41 Lê Lợi, Lạng Sơn	1331/QĐ -NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Quảng Ninh	Số 19 Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	1874/QĐ - NHNN ngày 09/8/2007
Chi nhánh Móng Cái	29 Đường Hùng Vương, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	QĐ 5692/NHNN- TTGSNH ngày 02/08/2010
Chi nhánh Thái Bình	Lô số 40 - Tổ 16, Hai Bà Trưng, Lê Hồng Phong, T. Thái Bình	9696/QĐ-NHNN-TTGSNH6 ngày 10/12/2009
Chi nhánh Ninh Bình	108 Đường Lê Hồng Phong - Phố 1 - Phường Đông Thành - Ninh Bình	2153/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Nam Định	222 - Tổ 11 - Đường Quang Trung, Nam Định	2152/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Thanh Hóa	Tầng 1 TTDVTM PETEC, 180 Tổng Duy Tân, Lam Sơn, Thanh Hóa	10581//NHNN-CNH ngày 03/12/2008
Chi nhánh Nghệ An	23 Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An	2602/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Hà Tĩnh	Tầng 1, tòa nhà BMC, số 6 Phan Đình Phùng, Hà Tĩnh	3998/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Huế	72- 74 Bến Nghé, phường Phú Hội, thành phố Huế	2601/QĐ - NHNN ngày 02/11/2007
Chi nhánh Đà Nẵng	244-248 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng	302/1998/QĐ-NHNN5 ngày 04/9/1998
Chi nhánh Thanh Khê	06 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, Đà Nẵng	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Quảng Ngãi	Toà nhà Petrosetco – 01 An Dương Vương – Lê Hồng Phong – QN	2385/NHNN-CNH ngày 07/4/2009
Chi nhánh Quảng Nam	Số 84 Phan Chu Trinh - Phường An Mỹ- TP Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam	2155/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Daklak	29 Nguyễn Tất Thành, P. Tân Lợi, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Daklak	2463/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Lâm Đồng	Số 34A đường Trần Phú, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	1809/NHNN-TTGSNH ngày 10/3/2010
Chi nhánh Pleiku	Số 16-18 Trần Phú nối dài - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai	3996/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Quy Nhơn	334-336 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	2462/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007

Chi nhánh Nha Trang	38 Thống Nhất, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	922/QĐ - NHNN ngày 27/6/2005
Chi nhánh Đồng Nai	Số 22/8B Quốc lộ 1K, phường Q. Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai	1333/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Quang Trung	170 C Quang Trung, P 10, Q. Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	1335/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Tân Bình	5 Cộng Hoà, Tân Bình, TP HCM	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Vũng Tàu	142-144 Lê Hồng Phong, P4, VT	922/QĐ - NHNN ngày 27/6/2005
Chi nhánh Bình Thuận	435-437 Trần Hưng Đạo, phường Đức Thắng, tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	7269/NHNN-TTGSNN ngày 16/9/2011
Chi nhánh Thăng Lợi	Tòa nhà Agrex 58 Võ Văn Tần, P6, Q3, HCM	477/NHNN- HCM08 ngày 15/03/2011
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 6, Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	0028/GCT ngày 14/9/1995
Chi nhánh Gia Định	60A Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	888/QĐ - NHNN ngày 5/5/2006
Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	Toà nhà Capital Towner, Số 6 Nguyễn Khắc Viện, Q.7, HCM	1337/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Bình Dương	347-349 Đại Lộ Bình Dương, Phường, P. Chánh Nghĩa, thị xã Thủ Dầu Một, BD	1334/QĐ - NHNN ngày 21/6/2007
Chi nhánh Long An	103A Đường Hùng Vương - P2- Tân An - Long An	3997/NHNN-CNH ngày 02/6/2009
Chi nhánh Tây Ninh	Số 186 đường 30/4, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	1810/NHNN-TTGSNNH ngày 10/3/2010
Chi nhánh Bình Phước	Số 29 đường Phú Riêng Đỏ, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	7267/NHNN-TTGSNNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh Cà Mau	15A-16A Hùng Vương, P7, Tp Cà Mau	7133/ NHNN- TTGSNNH ngày 21/09/2010
Chi nhánh Cần Thơ	293F Trần Văn Khéo, Cái Khế, Ninh Kiều, Cần Thơ	786/QĐ-NHNN ngày 9/4/2007
Chi nhánh Vĩnh Long	56/2 Phạm Thái Bường - P4- Vĩnh Long	2154/NHNN - CNH ngày 31/3/2009
Chi nhánh Sóc Trăng	201-203 đường Phú Lợi, phường 2, tp. Sóc trăng, tỉnh Sóc Trăng	7268/NHNN-TTGSNNH ngày 16/9/2011
Chi nhánh An Giang	328/4 – 328/5 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, AG	2461/QĐ - NHNN ngày 22/10/2007
Chi nhánh Đồng Tháp	182-184 Nguyễn Huệ - Phường 2 - Tp Cao Lãnh - Đồng Tháp	3073/NHNN-CNH ngày 28/4/2009
Chi nhánh Tiền Giang	Số 44-46 Đường Lê Lợi, Phường 1, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	9697/QĐ-NHNN-TTGDNH6 ngày 10/12/2009
Chi nhánh Kiên Giang	Số 333 Nguyễn Trung Trực, P.Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.	7134/NHNN- TTGSNNH ngày 21/09/2010

5. Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 7.231 nhân viên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, quy định của Ngân hàng Nhà nước và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi. Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về nguyên tắc Kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán chính sách kế toán trong năm cũng như nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước ngoại trừ những thay đổi về chính sách kế toán được trình bày ở các thuyết minh khác.

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1)

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2)

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5)

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Ngân hàng thiết lập hệ thống kế toán và ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh theo nguyên tắc. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chỉ phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại theo ba loại: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày giao dịch. Sau đó chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán thanh lý chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và ban lãnh đạo Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

4. Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo nguyên giá. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được Ngân hàng đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty và nắm quyền dưới 11% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư (Thuyết minh 2(g)).

5. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn

Theo thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho các doanh nghiệp.

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

6. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 05 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày, các cam kết không được hủy ngang hiện hành và cam kết cho vay chưa rút vốn.	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; or - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc - Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 05 năm 2012.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

7. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012,

Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 05 năm 2012.

8. Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

9. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối tháng.

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| • nhà cửa & chi phí nâng cấp | 20 - 50 năm |
| • thiết bị văn phòng | 4 - 8 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 7 năm |
| • các tài sản khác | 4 - 5 năm |

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuê

Quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 25-50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

12. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay được dự thu và đưa vào thu nhập hàng ngày. Tiền lãi từ các khoản cho vay quá hạn đã dự thu được thoái thu và theo dõi ngoại bảng theo quy định.

Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của các cổ đông hiện tại, cổ phiếu trích từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng ghi nhận số lượng cổ phiếu tăng lên trong thuyết minh báo cáo tài chính.

13. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

14. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Các khoản nghĩa vụ với nhân viên

Chi lương và phụ cấp theo lương cho cán bộ công nhân viên: Thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế tiền lương của Ngân hàng do Chủ tịch HĐQT ban hành cho từng thời kỳ.

Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ: được tính trên quỹ lương của Ngân hàng và theo các quy định của Nhà nước. Cụ thể:

+/ BHXH: trích 24% quỹ lương cơ bản nộp BHXH địa phương (trong đó 17% được hạch toán vào chi phí, 7% thuộc trách nhiệm đóng góp của người lao động không hạch toán vào chi phí).

+/ BHYT: trích 4,5% quỹ lương cơ bản nộp BHXH địa phương (trong đó 3% được hạch toán vào chi phí, 1,5% thuộc trách nhiệm đóng góp của người lao động không hạch toán vào chi phí).

+/ KPCĐ: trích 2% quỹ lương thực tế (trong đó 1% được hạch toán vào chi phí, 1% thuộc trách nhiệm đóng góp của người lao động không hạch toán vào chi phí)

+/ Bảo hiểm thất nghiệp: trích 2% quỹ lương cơ bản (trong đó 1% được hạch toán vào chi phí, 1% thuộc trách nhiệm đóng góp của người lao động không hạch toán vào chi phí)

Chỉ làm thêm giờ thường xuyên: TGD quy định mức chỉ làm thêm giờ thường xuyên căn cứ nhu cầu công việc thực tế và đề nghị của trường đơn vị. Chỉ làm thêm giờ không thường xuyên: thực hiện theo Quy chế tiền lương của Techcombank do Chủ tịch HĐQT ban hành cho từng thời kỳ nhưng phải đảm bảo số giờ làm thêm thường xuyên và không thường xuyên của mỗi cán bộ, nhân viên không vượt quá 4 giờ/ngày và 200 giờ/năm, trừ các trường hợp đặc biệt được sự phê duyệt của TGD.

Chi nghỉ phép: Số ngày nghỉ phép năm của cán bộ công nhân viên Techcombank được thực hiện theo quy định của Bộ luật lao động. Người lao động được quyền thực hiện nghỉ hàng năm cho đến hết quý I năm sau. Trường hợp vì lý do công tác, Techcombank không bố trí được ngày nghỉ cho người lao động thì Techcombank sẽ thanh toán tiền lương cho người lao động cho số ngày chưa nghỉ. Techcombank chỉ thanh toán tiền lương cho số ngày người lao động chưa nghỉ phép khi có đơn của người lao động và xác nhận của người sử dụng lao động không thể bố trí nghỉ phép. Nguồn kinh phí thanh toán tiền lương cho những ngày không nghỉ phép năm nằm trong tổng quỹ lương kinh doanh của Techcombank. Mức lương được chỉ cho những ngày không nghỉ phép trong năm được tính như sau:

Mức lương được chi đối với những ngày không nghỉ phép năm = (Lương cơ bản : 24 ngày)* Số ngày không nghỉ phép năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: triệu đồng

1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	<u>30.06.2012</u>	<u>31.12.2011</u>
Tiền mặt bằng VND	1,478,833.79	1,544,014.00
Tiền mặt bằng ngoại tệ	599,450.80	481,730.00
Kim loại quý, đá quý khác	3,774,888.84	3,089,053.00
Tổng	<u>5,853,173.42</u>	<u>5,114,797.00</u>

2 Tiền gửi tại NHNN

	<u>30.06.2012</u>	<u>31.12.2011</u>
--	-------------------	-------------------

Tiền gửi thanh toán tại NHNN	2,487,313.68	4,465,664.00
- Bằng VNĐ	1,764,329.00	3,003,291.00
- Bằng ngoại tệ	722,984.68	1,462,373.00
Tổng	2,487,313.68	4,465,664.00
3 Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		
	30.06.2012	31.12.2011
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12,374,592.28	14,556,561.00
- Bằng VNĐ	2,559,025.49	5,766,383.00
- Bằng ngoại tệ	9,815,566.78	8,790,178.00
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	25,623,568.15	28,560,913.00
- Bằng VNĐ	15,772,656.62	21,116,420.00
- Bằng ngoại tệ	9,850,911.52	7,444,493.00
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tổng	37,998,160.42	43,117,474.00
3.2 Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VNĐ	-	-
- Bằng vàng, ngoại tệ	246,485.50	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(12,237.64)	-
Tổng	234,247.86	-
	38,232,408.28	43,117,474.00
4 Chứng khoán kinh doanh		
	30.06.2012	31.12.2011
4.1 Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành		
- Chứng khoán Nợ nước ngoài		
4.2 Chứng khoán Vốn	294,016.96	226,972.00
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	124,212.61	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	169,804.35	226,972.00
- Chứng khoán Vốn nước ngoài		-
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác		
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(46,958.72)	(92,903.00)
Tổng	247,058.24	134,069.00
4.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
	30.06.2012	31.12.2011
Chứng khoán nợ		
+ Đã niêm yết		
+ Chưa niêm yết		
Chứng khoán Vốn	294,016.96	226,972.00
+ Đã niêm yết	226,972.36	226,972.00
+ Chưa niêm yết	67,044.60	
Chứng khoán kinh doanh khác		

- + Đã niêm yết
- + Chưa niêm yết

5. Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh	Tổng giá trị của hợp đồng tại ngày 30/06/2012 (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2012 (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8,269,184.09		31,139.55
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6,561,851.08		6,122.64
Giao dịch tương lai tiền tệ			178.52
Tổng	14,831,035.16		37,440.70

6 Cho vay khách hàng

	<u>30.06.2012</u>	<u>31.12.2011</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	62,090,718.97	63,162,808.00
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	433,900.91	139,100.00
Các khoản trả thay khách hàng	25,483.39	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	98,879.22	133,059.00
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài	1.57	-
Tín dụng khác	30	
Tổng	<u>62,649,014.05</u>	<u>63,434,967.00</u>

-Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30.06.2012</u>	<u>31.12.2011</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	49,708,107.09	57,104,413.00
Nợ cần chú ý	11,098,292.72	4,553,396.00
Nợ dưới tiêu chuẩn	264,585.15	927,476.00
Nợ nghi ngờ	1,015,485.15	623,731.00
Nợ có khả năng mất vốn	562,543.95	225,951.00
Tổng	<u>62,649,014.05</u>	<u>63,434,967.00</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30.06.2012</u>	<u>31.12.2011</u>
Nợ ngắn hạn	34,546,374.00	35,586,745.00
Nợ trung dài hạn	28,102,640.05	27,848,222.00
Tổng	<u>62,649,014.05</u>	<u>63,434,967.00</u>

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	<u>30.06.2012</u>	<u>31.12.2011</u>
Cho vay các TCKT	38,349,536.05	40,787,085.00
Cho vay cá nhân và các khách hàng khác	24,299,478.00	22,647,882.00
Tổng	<u>62,649,014.05</u>	<u>63,434,967.00</u>

Handwritten signature

-Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	<u>30.06.2012</u>	<u>31.12.2011</u>
Nông lâm nghiệp	7,233,969.00	8,783,216.00
Thương mại, sản xuất và chế biến	25,465,697.00	22,992,710.00
Xây dựng	3,735,427.00	5,096,607.00
Bến bãi, vận tải và truyền thông	908,679.00	2,114,334.00
Khác	25,305,242.05	24,448,100.00
Tổng	<u>62,649,014.05</u>	<u>63,434,967.00</u>

7 Đối với sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư 01/01/2012	460,516.00	427,660.00
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(2,009.92)	140,396.93
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(92,006.20)
Số dư 30/06/2012	458,506.08	476,050.73
Kỳ trước		
Số dư 01/01/2011		
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	461,264.07	212,311.31
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	98,231.72	(20,244.09)
Số dư 30/6/2011	-	34,148.24
	559,495.79	226,215.46

8 Chứng khoán đầu tư

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<u>30.06.2012</u>	<u>31.12.2011</u>
a. Chứng khoán Nợ	43,287,407.33	43,819,780.00
- Chứng khoán Chính phủ	5,725,347.08	13,373,214.00
- Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	12,653,177.43	11,931,994.00
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	24,908,882.82	18,514,572.00
b. Chứng khoán Vốn	27,910.47	27,910.00
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	110.12	110.00
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	27,800.35	27,800.00
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(142,298.55)	(24,670.00)
Tổng:	<u>43,173,019.25</u>	<u>43,823,020.00</u>

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến đáo hạn

- Chứng khoán Chính phủ	50,000.05	347,933
- Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành	1,959,287.32	1,666,240
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,860,000.00	1,880,000
Tổng	<u>3,869,287.38</u>	<u>3,894,173.00</u>

8.3 Đầu tư ủy thác

-	624,840.00
---	------------

Handwritten signature/initials

Tổng

0.00

624,840.00

Tổng chứng khoán đầu tư

47,042,306.63

48,342,033.00

9. Các khoản đầu tư dài hạn

30.06.2012

31.12.2011

Đầu tư vào công ty con (*)

750,000.00

440,000.00

Các khoản đầu tư dài hạn khác

88,844.80

75,645.00

0

-

Tổng

838,844.80

515,645.00

10. Tài sản cố định hữu hình

Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012

KHOẢN MỤC	Land and buildings	Machinery and equipment	Motor vehicles and communication facilities	Tools and equipment for management	Other tangible fixed assets	Total
	(-3012)	(-3013)	(-3014)	(-3015)	(-3019)	
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu kỳ	239,167	43,517	112,959	849,984	26,624	1,272,250
- Mua trong kỳ	-	2,134	2,641	62,237	8,305	75,317
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	5,668	2,749	54,732	3,843	66,992
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	14	5,795	1,562	1,130	8,501
- Giảm khác	230	27,708	4,326	21,096	17,492	70,852
Số dư cuối kỳ	238,937	23,597	108,228	944,295	20,150	1,335,206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	24,094	9,618	49,014	234,141	6,818	323,685
- Khấu hao trong kỳ	2,284	2,325	6,467	60,125	1,686	72,887
- Tăng khác	2,638	72	23	16,578	926	20,238
- Thanh lý, nhượng bán	-	14	3,753	1,258	313	5,338
- Giảm khác	208	3,838	15,645	244	273	20,209
Số dư cuối kỳ	28,808	8,163	36,105	309,342	8,844	391,263
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	215,073	33,899	63,945	615,842	19,806	948,565
- Tại ngày cuối kỳ	210,129	15,433	72,123	634,953	11,305	943,944

Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011

KHOẢN MỤC	Land and buildings	Machinery and equipment	Motor vehicles and communication facilities	Tools and equipment for management	Other tangible fixed assets	Total
	(-3012)	(-3013)	(-3014)	(-3015)	(-3019)	
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu kỳ	239,298	233,039	99,562	410,450	22,337	1,004,686

Handwritten signature

- Mua trong kỳ	53	51,244	192	17,700	4,648	73,837
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác		11	-	62	15	88
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán		97		724	109	930
- Giảm khác		955		144	114	1,213
Số dư cuối kỳ	239,351	283,242	99,754	427,343	26,778	1,076,468
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19,531	69,980	37,764	76,249	4,402	207,926
- Khấu hao trong kỳ	2,697	21,043	5,746	24,037	1,689	55,211
- Tăng khác	27					27
- Thanh lý, nhượng bán		79	-	791	77	947
- Giảm khác				76		76
Số dư cuối kỳ	22,255	90,944	43,510	99,419	6,015	262,142
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	219,767	163,059	61,798	334,201	17,935	796,760
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	217,096	192,298	56,245	327,924	20,764	814,326

12. Tài sản cố định vô hình

Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012

Khoản mục	Land used rights	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
	(-3021)	(-3024)	(-3029)	
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ	47,426	243,330	7,109	297,865
- Mua trong kỳ	-	64,361	2,526	66,887
- Tăng khác	927	4,152	2,582	7,661
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác	927	1,480	750	3,157
Số dư cuối kỳ	47,426	310,363	11,467	369,256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	450	69,999	2,115	72,564
- Khấu hao trong kỳ	24	18,863	584	10,577
- Tăng khác	204	992	156	1,340
- Giảm khác	281	68	960	1,288
Số dư cuối kỳ	396	89,786	1,894	92,077
Giá trị còn lại TSCĐ VH	-	-	-	-
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	46,976	173,331	4,994	225,301
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	47,030	220,576	9,573	277,179

Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011

Khoản mục	Land used rights	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
	(-3021)	(-3024)	(-3029)	
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ	47,426	169,112	3,213	219,751
- Mua trong kỳ		29,907	26	29,933

Handwritten signature

- Tăng khác			54	54
- Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ	47,426	199,019	3,293	249,738
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	326	46,579	1,431	48,336
- Khấu hao trong kỳ	23	10,588	448	11,058
- Tăng khác			11	11
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	349	57,167	1,890	59,407
Giá trị còn lại TSCĐ VH				
- Tại ngày đầu kỳ	47,100	122,533	1,782	171,415
- Tại ngày cuối kỳ	47,076	141,852	1,403	190,332

14. Tài sản Có khác

Khoản mục

30.06.2012

31.12.2011

1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, tạm ứng mua sắm TSCĐ

48,330.55

39,672.00

2. Các khoản phải thu (*)

16,154,741.27

12,362,172.00

3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

(259.31)

(259.00)

4. Tài sản có khác

2,220,544.48

324,782.00

Tổng

18,423,356.99

12,726,367.00

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30.06.2012

31.12.2011

- Chi phí XDCB dở dang và tạm ứng mua sắm TSCĐ

48,330.55

39,672.00

Trong đó: Những công trình và hợp đồng lớn

Tạm ứng trụ sở Cần Thơ

25,683.23

16,393.23

Tạm ứng đất Hưng Yên

13,790.08

13,697.13

Xây dựng kho bắc ninh

8,116.01

8,116.01

Tạm ứng đầu tư xd cơ bản

-

724.90

Tạm ứng đầu tư xdcb Lào Cai

604.11

604.11

Tạm ứng trụ sở TCB Đak Lak

111.46

111.46

14.2 Các khoản phải thu

30.06.2012

31.12.2011

Các khoản phải thu nội bộ

108,916.88

132,165.00

Các khoản phải thu bên ngoài

10,847,883.94

9,876,382.00

Lãi phải thu

5,197,940.45

2,353,625.00

Tổng

16,154,741.27

12,362,172.00

14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác

30.06.2012

31.12.2011

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng rủi ro khác

(259.31)

(259.00)

Handwritten signature

Tổng	(259.31)	(259.00)
16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:		
	30.06.2012	31.12.2011
1. Vay NHNN	2,900,000.00	3,317,602.00
Vay theo hồ sơ tín dụng	2,900,000.00	700,000.00
Vay khác		2,617,602.00
2. Vay Bộ tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
Tổng	2,900,000.00	3,317,602.00
17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác		
	30.06.2012	31.12.2011
17.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	26,502,146.67	38,188,455.00
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7,586,923.67	11,438,238.00
- Bằng VND	2,634,188.20	5,908,655.00
- Bằng vàng và ngoại tệ	4,952,735.46	5,529,583.00
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18,915,223.00	26,750,217.00
- Bằng VND	14,827,863.00	21,460,863.00
- Bằng vàng và ngoại tệ	4,087,360.00	5,289,354.00
17.2 Vay các TCTD khác	13,496,064.01	9,944,288.00
- Bằng VND	388,787.00	672,464.00
- Bằng vàng và ngoại tệ	13,107,277.01	9,271,824.00
Tổng	39,998,210.68	48,132,743.00
18. Tiền gửi của khách hàng		
-Thuyết minh theo loại tiền gửi		
	30.06.2012	31.12.2011
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	11,318,155.14	11,380,570.00
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng VND	9,383,818.92	9,835,599.00
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,934,336.22	1,544,971.00
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	84,337,473.26	77,283,328.00
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	69,704,468.00	63,391,825.00
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	14,633,005.26	13,891,503.00
Tiền gửi vốn chuyên dùng	467,601.31	104,232.00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	460,722.14	88,150.00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	6,879.17	16,082.00
Tiền gửi ký quỹ	1,268,763.45	1,931,933.00
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	493,060.21	551,531.00
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	775,703.24	1,380,402.00
Tổng	97,391,993.16	90,700,063.00
-Thuyết minh theo đối tượng khách hàng:		
	30.06.2012	31.12.2011
Tiền gửi của TCKT	35,455,194.66	36,344,239.00
Tiền gửi của cá nhân	61,936,798.50	54,355,824.00
Tổng	97,391,993.16	90,700,063.00

19. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<u>30.06.2012</u>	<u>31.12.2011</u>
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	197,492.98	252,398.00
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	197,492.98	252,398.00

20. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>30.06.2012</u>	<u>31.12.2011</u>
Phát hành giấy tờ có giá	17,818,705.78	23,094,145.00
Tổng	17,818,705.78	23,094,145.00

21. Các khoản nợ khác

	<u>30.06.2012</u>	<u>31.12.2011</u>
Các khoản phải trả nội bộ	156,934.28	1,834,704.00
Các khoản phải trả bên ngoài	3,753,963.56	1,632,680.00
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	129,902.28	112,774.00
- Dự phòng rủi ro khác		
Tổng	4,040,800.12	3,580,158.00

23. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

Khoản mục	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phần u quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng thiếu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	8,788,079	-	-	-	-	474	835,702	155,544	3,594	2,330,106	-	371	12,113,869
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	296,243	2,425,390	13,136	(479,986)	-	-	2,254,781
- Tăng vốn trong kỳ									-				-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									1,453,648				1,453,648
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước													-
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ							295,239	2,425,390	12,829	(2,720,629)			12,828
- Chuyển từ thặng dư vốn cổ phần sang vốn điều lệ													-
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													-
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ													-
- Các khoản tăng khác					-		1,004		307	786,995			788,305
Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định nhà nước													-
- Bán cổ phiếu quỹ													-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	110,140	-	297,227	155,389	2,547	127,949	-	-	693,252
- Sử dụng trong kỳ							1,988		2,547	101,325			105,860
- Mua cổ phiếu quỹ													-
- Chia cổ tức kỳ này													-
- Các khoản giảm khác					110,140		295,239	155,389		26,625			587,392
Số dư cuối kỳ	8,788,079	-	-	-	(110,140)	474	834,718	2,425,545	14,182	1,722,170	-	371	13,675,398

Handwritten signature

Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	Số cuối quý			Số đầu quý		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	8,788,078.71	8,788,078.71	-	8,788,078.71	8,788,078.71	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	8,788,078.71	8,788,078.71	-	8,788,078.71	8,788,078.71	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	2,135,685.23	3,101,957.35
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4,591,658.51	4,508,398.09
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2,988,867.46	1,586,850.77
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh		-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,988,867.46	1,586,858.48
Tổng	9,716,211.21	9,197,206.21

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	5,879,574.93	5,267,817.49
Trả lãi tiền vay	437,760.20	948,443.74
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	549,808.32	580,404.76
Tổng	6,867,143.45	6,796,665.99

26. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	458,554.13	721,856.88
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	46,740.29	67,057.11
- Thu từ dịch vụ thanh toán	281,441.48	420,998.15
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	8,465.35	7,685.48
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	582.33	1,173.78
- Thu từ dịch vụ tư vấn		
- Thu từ các dịch vụ khác	121,324.67	224,942.36
Chi phí hoạt động dịch vụ	161,369.07	142,365.90

Handwritten signature

	- Chi về dịch vụ thanh toán	52,661.01	41,908.62
	- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	19,325.90	19,448.04
	- Chi về ngân quỹ	19,358.98	23,493.16
	- Các khoản chi khác	70,023.19	57,516.07
	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	297,185.05	579,490.98
27.	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	722,905.87	191,381.84
	- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	200,155.58	156,497.58
	- Thu từ kinh doanh vàng	437,983.30	-
	- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	84,766.99	34,884.27
	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	734,132.75	683,328.91
	- Chi về kinh doanh ngoại tệ	270,317.58	656,549.76
	- Chi về kinh doanh vàng	367,864.09	-
	- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	95,951.08	26,779.15
	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(11,226.88)	(491,947.06)
28.	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	774.19	-
	Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	45,944.27	-
	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	45,170.08	-
29.	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	49,164.40	1,250.34
	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	18,712.77	1,044.48
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(117,628.50)	
	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(87,176.87)	205.87
30.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	14,981.90	635.03
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (TK 14)	-	-
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (TK 15)	7,781.90	7.71
	- Từ góp vốn đầu tư dài hạn (TK 34)	7,200.00	627.32

Các khoản thu nhập khác		-
Tổng	14,981.90	635.03
31. Lãi/ Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	181,240.59	392,794.32
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	7,005.04	-
- Thu về hoạt động kinh doanh khác	178.53	61,025.08
- Thu nhập khác	174,057.02	8,361.61
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	38,456.64	6,175.57
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	8,088.34	-
- Chi về hoạt động kinh doanh khác	2,437.54	4,690.64
- Chi phí khác	27,930.76	3,670.97
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác	142,783.94	384,432.72
32. Chi phí hoạt động		
	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí (không bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành)	55,939.41	32,765.91
2. Chi phí cho nhân viên	767,990.70	530,623.02
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	718,959.71	488,038.20
- Các khoản chi đóng góp theo lương	40,974.09	31,426.92
- Chi trợ cấp	5,253.71	3,981.56
- Chi công tác xã hội và trang phục	2,803.18	7,176.35
3. Chi về tài sản	384,418.82	286,809.24
Trong đó chi khấu hao TSCĐ	92,495.82	66,308.58
4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	383,094.05	175,432.29
Trong đó: - Công tác phí	11,673.80	10,926.75
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	37,942.19	34,563.50
6. Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng)	-	1.03
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1,629,385.17	1,060,194.99
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Kỳ này	Kỳ trước
33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	1,453,647.60	821,114.90
Các khoản mục điều chỉnh:		-
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN		-
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	20.03	632.78
- Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu		-

- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
2. Thu nhập chịu thuế	1,453,627.57	820,482.12
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	363,406.89	205,120.53
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	334,259.52	-
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	697,666.42	-
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	843,494.86	-
- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	407,910.75	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	262,082.31	205,120.53

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	5,853,173.42	5,114,797.00
Tiền gửi tại NHNN	2,487,313.68	4,465,664.00
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	20,005,066.28	24,717,946.00
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng	28,345,553.38	34,298,407.00

35. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh

VIII. Các thông tin khác

36. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng số cán bộ, CNV (trung bình năm)	7,231	6,939
II. Thu nhập của cán bộ	254,448.96	255,330.00
1. Tổng quỹ lương	254,448.96	255,330.00
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	254,448.96	255,330.00
5. Tiền lương bình quân (triệu đồng/tháng)	11.73	12.27
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/tháng)	11.73	12.27

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT			2,682.87	6,149.07	(3,466.20)
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-
3. Thuế TNDN		407,910.75	697,666.42	843,494.86	262,082.31
4. Thuế xuất, nhập khẩu			-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN			-	-	-
6. Thuế tài nguyên			-	-	-
7. Thuế nhà đất			-	-	-
8. Tiền thuế đất			-	-	-
9. Các loại thuế khác		11,150.79	53,297	55,189.02	9,259.21
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp			-	-	-
Tổng cộng		419,061.55	753,646.72	904,832.95	267,875.32

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của ngân hàng

Loại hình	30/06/2012
Bất động sản	90,140,395.95
Động sản	46,454,847.75
Giấy tờ có giá	13,899,852.97
Các tài sản đảm bảo khác	19,377,952.45
Tổng cộng	169,873.049.12

39. Một số hoạt động ngoại bảng trọng yếu

39.1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	30/06/2012
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	10,026,859.82
2. Bảo lãnh khác	7,371,600.35
- Bảo lãnh thanh toán	2,870,278.70
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2,122,766.96
- Bảo lãnh dự thầu	156,758.50
- Bảo lãnh khác	2,221,796.20
Tổng	17,398,460.17
39.2 Các cam kết đưa ra	
- Cam kết tài trợ cho khách hàng	476.00
- Cam kết khác	1,269,096.74
Tổng	1,269,572.74

Atencol

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ và tại thời điểm 30/06/2012 như sau:

	30/06/2012 Triệu VND
Tiền gửi với các bên liên quan	
HSBC	624,840.00
Tiền cho vay của ngân hàng	
Tổng công ty Hàng không Việt nam	776,460.14
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	366,953.95
Vốn uỷ thác đầu tư của Ngân hàng	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	450,000.00
Tiền gửi tại Ngân hàng	
Công ty XNK Hàng Không	9,343.39
Cụm cảng hàng không miền Trung	56,572.04
Công ty CP EuroFinance	2.30
Sàn GD Bất động sản - CN Công ty CP Eurowindow Holding	137.39
Công ty CP Đầu tư Du lịch Eurowindow Nha Trang	1.56
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội - Matxcova	2.98
HSBC	272,353.37
Công ty cổ phần hàng tiêu dùng Masan	434,546.21
Công ty cổ phần Masan	1,115.91
Công ty cổ phần tập đoàn Masan	3,198,232.32
Công ty CP đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	4.07
Cảng vụ hàng không miền Nam	59,919.92
Công ty CP Đầu tư và du lịch T&M Vân Phong	0.73
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	44.28
Công ty Dịch vụ Hàng không Tân sơn Nhất	61,644.51
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam	420,861.59
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	41,169.61
Công ty chứng khoán Kỹ thương	202,437.71
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	5,080.59
Tổng công ty Hàng không Việt nam	285,142.40
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	100.57
Phát hành giấy tờ có giá	
HSBC	140,000.00

Từ ngày 01/01/2012
đến 30/06/2012

Thu nhập lãi

Tổng công ty Hàng không Việt nam	23,932.14
HSBC	12,019.05
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	24,952.58
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	27,000.00
Công ty XNK Hàng Không	0.05
Công ty chứng khoán Kỹ thương	2,028.41

Chi phí lãi

Cảng vụ hàng không miền Nam	677.84
Công ty chứng khoán Kỹ thương	5,770.42
Công ty cổ phần hàng tiêu dùng Masan	10,423.13
Công ty cổ phần Masan	26.53
Công ty cổ phần tập đoàn Masan	149,111.47
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	12,527.13
Công ty CP Đầu tư Du lịch Eurowindow Nha Trang	0.03
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	0.52
Công ty CP đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	0.07
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội - Matxcova	0.04
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	1.78
Công ty CP Đầu tư và du lịch T&M Vân Phong	0.01
Công ty CP EuroFinance	0.12
Công ty Dịch vụ Hàng không Tân sơn Nhất	3,603.03
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam	73,181.94
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	14,746.17
Công ty XNK Hàng Không	22.17
Cụm cảng hàng không miền Trung	1,133.62
HSBC	12,844.62
Sàn GD Bất động sản - CN Công ty CP Eurowindow Holding	3.96
Tổng công ty Hàng không Việt nam	14,739.29

IX. Quản lý rủi ro tài chính

41. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

42. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 30/06/2012

(Triệu VND)

Tài sản

	Quá hạn	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5,853,173	-	-	-	-	5,853,173.42
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,487,314	-	-	-	-	2,487,314
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	19,301,647	10,115,497	7,453,091	1,132,772	241,638	38,244,646
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	294,017	-	-	-	-	294,017
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay khách hàng - gộp	1,842,614	11,098,293	12,777,322	13,672,136	5,848,690	6,446,910	10,963,048	62,649,014
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1,158,666	385,000	8,298,219	34,714,337	2,628,384	47,184,605
Đầu tư dài hạn	-	-	838,845	-	-	-	-	838,845
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1,221,123	-	1,221,123
Tài sản có khác	-	-	13,777,616	1,248,000	2,198,000	1,200,000	-	18,423,616
	1,842,614	11,098,293	56,488,600	25,420,634	23,798,001	44,715,142	13,833,070	177,196,353

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	2,900,000	-	-	-	2,900,000
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	16,931,962	7,667,613	11,019,122	4,092,442	287,072	39,998,211
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63,194,771	19,750,063	13,419,277	1,019,574	8,307	97,391,993
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(34,617)	9,123	62,934	-	-	37,441
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	3,452	31,101	36,017	121,727	5,196	197,493
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4,968,839	2,824,558	6,525,303	3,306,381	193,625	17,818,706
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	2,226,213	642,063	1,025,959	15,913	749	3,910,898
	-	-	87,290,621	33,824,522	32,088,612	8,556,037	494,950	162,254,741
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,842,614	11,098,293	(30,802,021)	(8,403,888)	(8,290,611)	36,159,105	13,338,121	14,941,612

Handwritten signature

43. Rủi ro thị trường

43.1 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài ngày 30/06/2012 (Triệu VND)								Tổng cộng
Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5,853,173	-	-	-	-	-	5,853,173
Tiền gửi tại NHNN	-	2,487,314	-	-	-	-	-	2,487,314
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	12,554,699	8,902,426	10,565,497	3,211,372	2,066,348	944,304	38,244,646
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	294,017	-	-	-	-	-	294,017
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay khách hàng - gộp	12,940,907	-	26,905,351	10,811,053	9,412,242	2,451,561	98,326	62,649,014
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	833,629	1,978,037	8,865,000	13,309,607	6,553,612	13,753,627	47,184,605
Đầu tư dài hạn	-	838,845	-	-	-	-	-	838,845
Tài sản cố định	-	1,221,123	-	-	-	-	-	1,221,123
Tài sản cố khác	-	13,183,557	594,059	1,248,000	98,000	3,100,000	200,000	18,423,616
	12,940,907	37,266,356	38,379,873	31,489,551	26,031,222	14,171,521	14,996,257	177,196,353
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	2,900,000	-	-	-	2,900,000
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	7,586,924	11,134,368	8,772,965	10,891,610	1,112,343	500,000	39,998,211
Tiền gửi của khách hàng	-	13,054,520	49,712,263	20,277,630	4,203,271	9,194,655	946,167	97,391,993
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(34,617)	9,123	26,438	36,496	-	37,441
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	3,452	188,322	5,719	-	-	197,493
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4,769,206	2,831,962	6,861,925	163,378	3,000,030	17,818,706
Các khoản nợ phải trả khác	-	3,910,898	-	-	-	-	-	3,910,898
	-	24,552,341	65,584,674	34,980,003	21,988,963	10,506,872	4,446,197	162,254,741
Tổng chênh lệch nhay cầm	12,940,907	12,714,015	(27,204,801)	(3,490,452)	4,042,259	3,664,649	10,550,060	14,941,612

Black

Lãi suất thực tế bình quân với VNĐ

Tại ngày 30/06/2012		Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		11.35	13.22	11.07	11.97	
Các khoản cho vay khách hàng - gộp		17.33	16.95	17.59	16.77	9.87
Chứng khoán đầu tư - gộp		14.10	15.76	13.68	11.95	14.00
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN			11.00	-		
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác		10.03	9.77	12.96	13.00	12.00
Tiền gửi của khách hàng		9.31	10.45	11.70	11.79	11.01
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		11.16	12.40	10.00		
Phát hành giấy tờ có giá		-	8.60	12.39	10.69	3.00

Lãi suất thực tế bình quân với USD

Tại ngày 30/06/2012		Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm
(%)						
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.72	2.92	3.35		2.30
Các khoản cho vay khách hàng - gộp		6.53	6.62	6.71	6.66	5.50
Chứng khoán đầu tư - gộp				4.82		
Nợ phải trả						
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác		3.06	2.63	3.13	1.77	
Tiền gửi của khách hàng		1.15	1.88	1.91	2.01	2.13

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Đơn vị tiền tệ của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại thời điểm 30/06/2012:

Tại ngày 30/06/2012 (Triệu VND)						
	VND	USD	EUR	Gold	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1,478,834.00	485,902.00	48,181.00	3,774,889.00	65,368.00	5,853,173.00
Tiền gửi tại NHNN	1,764,329.00	722,985.00	-	-	-	2,487,314.00
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	18,331,682.00	19,364,789.00	382,532.00	-	165,643.00	38,244,646.00
Chứng khoán kinh doanh – gộp	294,017.00	-	-	-	-	294,017.00
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay khách hàng - gộp	47,459,338.00	14,717,491.00	306,182.00	-	166,004.00	62,649,014.00
Chứng khoán đầu tư - gộp	45,310,085.00	1,874,520.00	-	-	-	47,184,605.00
Đầu tư dài hạn	838,845.00	-	-	-	-	838,845.00
Tài sản cố định	1,221,123.00	-	-	-	-	1,221,123.00
Tài sản có khác	16,641,332.00	402,408.00	17,158.00	1,354,079.00	8,639.00	18,423,616.00
	133,339,584.00	37,568,096.00	754,052.00	5,128,968.00	405,653.00	177,196,353.00
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	2,900,000.00	-	-	-	-	2,900,000.00
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	17,850,838.00	21,911,566.00	209,800.00	-	26,006.00	39,998,211.00
Tiền gửi của khách hàng	80,042,069.00	16,533,524.00	522,899.00	125,490.00	168,012.00	97,391,993.00
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3,180,446.00	(2,469,740.00)	134,177.00	(808,363.00)	921.00	37,441.00
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	197,493.00	-	-	-	-	197,493.00
Phát hành giấy tờ có giá	10,029,786.00	2,060,072.00	-	5,728,847.00	-	17,818,706.00
Các khoản nợ phải trả khác	3,375,795.00	459,656.00	15,116.00	58,687.00	1,644.00	3,910,898.00
	117,576,427.00	38,495,078.00	881,992.00	5,104,661.00	196,583.00	162,254,741.00
Trạng thái tiền tệ nội bảng	15,763,157.00	(926,981.00)	(127,940.00)	24,307.00	209,069.00	14,941,612.00
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0.00	1,118,214.57	(144,215.50)	-	104,305.40	1,078,304.47
Tổng trạng thái tiền tệ nội và ngoại bảng	15,763,157.00	191,233.57	(272,155.50)	24,307.00	313,374.40	16,019,916.67

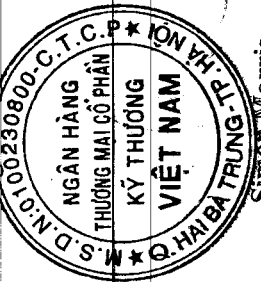


Lập Bảng

Kế toán trưởng

TUQ.Giám Đốc Tài Chính

Tổng Giám Đốc



[Handwritten signature]

Nguyễn Ph. Dung

Thái Hà Linh

Cử Anh Tuấn

Simon Morris

[Handwritten signature]